

常用

上海大学出版社

SHANGHAI

DAXUE

CHUBANSHE

成

汉语工

CHANGYONG

具书

CHENGYU

系 列

CIDIAN

语

词典



常用成语词典

郭 玲 胡家喜 编写
陈碧琦 姜 心 宣 伟

图书在版编目(CIP)数据

常用成语词典/郭玲等编. —上海: 上海大学出版社, 2000.2 (2002.9 重印)

ISBN 7-81058-122-8

I. 常… II. 郭… III. 汉语—成语词典 IV.
H136.3-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2000) 第 11623 号

上海大学出版社出版发行

(上海市延长路 149 号 邮政编码 200072)

常熟市华顺印刷有限公司印刷 各地新华书店经销

开本 880×1230 1/64 印张 9.5 插页 4 字数 371 000

2000 年 2 月第 1 版 2002 年 9 月第 6 次印刷

印数: 52 501 ~ 63 000

定价: 12.80 元

凡 例

一、本词典共收常用成语 4100 条。除一般成语外,还酌收少量常用的熟语和近年来出现的新成语。每个词条包括词目、汉语拼音字母注音、释义和例证。

二、本词典按汉语拼音字母次序排列。成语第一音节相同者,按音调的阴平、阳平、上声、去声为序排列;第一音节相同而且声调也相同者,按第二个音节的音序排列。

三、本词典用汉语拼音字母给每个单字注音,不按词连写;注原调,不注变调,如:“一”作 yī,“不”均作 bù。

四、本词典在释义时,一般先解释难懂的字、词,然后再解释成语;在解释成语意义时,先讲本义,再指出引申义或比喻义。如果一条成语有两个或两个以上的意义,则以①②③……分列解释。

五、本词典每条成语每个义项举一个例证,例证中以“~”代替该成语。

六、本词典的正文前附有音序索引和笔画索引。

目 录

凡例	(1)
音序索引	(1 ~ 25)
笔画索引	(1 ~ 57)
正文	(1 ~ 511)

音 序 索 引

A		áng	bái	bǎng	bēi
	āi	昂 5	白 8	榜 15	杯 18
哀	1	áo	bǎi	bāo	卑 18
唉	1	噉 5	百 9	包 15	悲 18
	ài	ào	bài	bǎo	bèi
爱	1	傲 5	败 13	宝 15	背 19
	ān	B	拜 13	饱 16	bēn
安	2		bān	bào	奔 20
鞍	3	bā	班 13	报 16	běn
	àn	八 7	斑 13	抱 16	本 20
按	3	bá	搬 13	暴 17	bèn
暗	4		bàn	豹 17	
黯	5	拔 7	半 14		笨 20
		跋 8			

bī	biàn	bìng	cái	cǎo
逼 21	变 24	并 28	才 48	草 51
	遍 25	病 28	财 49	
bí				cè
鼻 21	biāo	bō	cān	侧 52
	标 25	拨 29	餐 49	侧 52
bǐ	biǎo	bó	cán	cēn
比 21				
笔 21	表 25	伯 29	残 49	参 52
鄙 22		博 29	蚕 50	
	bié			céng
bì	别 25	bō	cǎn	层 52
毕 22		跛 29	惨 50	曾 53
闭 22	bīn			
敝 23	宾 26	bǔ	cāng	chā
筭 23	彬 26	捕 30	仓 50	差 53
碧 23			沧 50	插 53
弊 23	bīng	bù		
壁 23	冰 27	不 30	cáng	chá
避 23	兵 27	布 47	藏 51	茶 54
		步 47		察 54
biān	bǐng		cāo	
鞭 24	秉 28	C	操 51	

chà	chāo	chéng	chì	chǒu
姹 54	超 57	成 59	叱 65	丑 68
chái	chē	诚 61	赤 65	chòu
柴 54	车 57	城 61	chōng	臭 68
豺 54	chè	承 61	充 66	chū
chán	彻 58	乘 62	冲 66	出 69
馋 54	chēn	chī	chóng	初 71
缠 54	沉 58	吃 63	重 66	chú
蟾 54	陈 58	嗤 63	崇 67	除 71
chǎn	晨 58	痴 63	chǒng	chǔ
谄 55	chèn	魑 64	宠 67	处 72
cháng	称 58	chí	chōu	础 72
长 55	趁 58	迟 64	抽 67	楚 72
常 56	chēng	持 64	chóu	chù
chàng	称 59	chǐ	稠 67	触 73
怅 56	瞠 59	尺 64	愁 68	chuān
畅 57		齿 64	踌 68	川 73
		侈 65		

穿 73	chūn	cóng	cuò	dān
chuán	春 76	从 78	厝 81	单 92
传 73	chún	cū	错 82	箪 92
chuàn	唇 77	粗 79	D	dǎn
串 74	鹑 77	cù	dá	胆 92
chuāng	chǔn	促 80	达 83	dàn
创 74	蠢 77	猝 80	答 83	淡 93
疮 74	chuò	cūi	dǎ	弹 93
窗 74	绰 77	摧 80	打 83	dāng
chuàng	cí	cūn	dà	当 93
呛 74	词 77	村 80	大 84	dǎng
chuī	慈 78	cùn	dāi	党 94
吹 74	cǐ	寸 81	呆 91	dàng
chuí	此 78	cuō	dài	荡 94
垂 74	cōng	蹉 81	待 91	dāo
捶 75	聪 78	搓 81		刀 94

dǎo	dǐ	dié	豆 104	duō
倒 94	抵 99	喋 101	dú	多 107
dào	dì	叠 101	独 104	咄 108
倒 95	地 99	dǐng	毒 106	duó
道 95	diān	顶 101	dǔ	夺 108
dé	颠 99	鼎 102	赌 106	E
得 95	diǎn	diū	dù	ē
德 97	点 100	丢 102	杜 106	阿 109
dēng	diàn	dōng	妒 106	é
灯 97	电 100	东 102	度 106	
děng	diào	dòng	duǎn	峨 109
等 98	刁 100	动 103	短 106	额 109
dī	雕 100	洞 104	duàn	è
低 98	diào	dǒu	断 107	扼 109
羝 98	调 101	斗 104	duì	恶 109
滴 99	掉 101	dòu	对 107	饿 109
		斗 104		ēn
				恩 110

ěr		fǎn		fěi		fēng		福	128			
尔	110	反	114	匪	118	丰	121	fǔ				
耳	110	返	115	斐	118	封	122	抚	128			
èr		fàn		fèi		锋	122	俯	129			
二	111	犯	115	吠	118	风	122	釜	129			
F		泛	115	废	118	féng		拊	130			
		fāng		沸	119	逢	126	fù				
fā		方	115	费	119	fèng		赴	130			
发	112			fēn		奉	126	覆	130			
		fáng		分	119	凤	127	付	130			
fá		防	116	纷	120	fó		父	130			
罚	112	fàng		fén		fó		腹	131			
fān		放	116	焚	120	佛	127	负	131			
翻	112					fū		富	131			
		fēi				fěn		夫	127	附	132	
fán		飞				117	粉	120	敷	127	G	
繁	113								fèn		gǎi	
凡	114	féi		fèn					fú		改	133
		肥	118	奋	121	扶	127					
				愤	121	浮	128					

gài	gǎo	gēng	狗 146	guà
盖 134	稿 139	更 142	gū	挂 153
gān	gào	gěng	沽 147	guǎi
干 134	告 139	耿 142	孤 147	拐 153
甘 134	gē	gōng	姑 148	guān
肝 135	歌 139	工 142	鼓 149	官 153
gǎn	gē	攻 142	古 149	冠 153
赶 135	革 140	功 143	蛊 149	观 154
感 136	格 140	躬 144	骨 150	guǎn
敢 136	隔 140	公 144	gù	管 154
gāng	gè	gǒng	故 150	guāng
刚 136	各 141	拱 145	顾 151	光 154
钢 137	gēn	gōu	固 152	guǎng
纲 137	根 142	钩 145	guā	广 155
gāo	gèn	勾 146	刮 152	guī
高 137	亘 142	gǒu	瓜 152	规 156
膏 139		苟 146	guǎ	归 156
			寡 153	

划	175	huáng	hún	积	186	记	192		
化	176			饥	187	既	192		
huái		黄	178	魂	181	继	193		
		huǎng	hùn	浑	181	jiā			
怀	176			吉	家			193	
淮	176	恍	179		集	189	加	194	
huān		huī	混	及	189	jiǎ			
				欢	176			急	190
huán		huí	活	疾	190	假	194		
				环	177	即	191	jià	
huǎn		回	火	嫉	191	稼	194		
				缓	177	佞	191	价	194
huàn		huǐ	huò	岌	191	驾	194		
				毁	180	jǐ	嫁	195	
患	177	悔	180	己	jiān				
焕	177	huì	豁			184			监
涣	177		诿	180	J	jì	坚	195	
huāng		诲	181	济			192	尖	196
		hūn	jī	济	192	兼	196		
荒	178			击	186	寄	192	艰	196
		昏	181	机	186	计	192	殄	197

jiǎn		骄	202	竭	206	jìn		jiǒng	
		娇	203	洁	206				
简	197	蛟	203	结	206	进	210	迥	216
剪	197	jiǎo		子	206	晋	211	jiū	
jiàn				桀	206	近	211		
		矫	203	jiě		尽	211	鸠	216
鉴	197	狡	204			噤	212	jiǔ	
见	197	绞	204	解	207	jīng			九
箭	199	jiào		jiè		鲸	212	酒	217
剑	199					惊	212	jiù	
渐	199	教	204	借	207	精	213		救
建	200	较	204	jīn		经	215	旧	218
jiāng		jiē			巾	207	泾	215	咎
将	200		揭	204	津	207	jǐng		就
江	201	接	204	斤	208				
jiàng		街	204	金	208	井	215	jū	
		嗟	204	今	210	jìng			
匠	201	jié		jīn		静	215	鞠	219
jiāo							敬	215	居
		截	205	襟	210	镜	216	jǔ	
焦	201	劫	205	锦	210				
胶	202	节	205	谨	210			举	219
交	202	捷	205						

jù	kǎn	kū	kuī	狼 232
聚 220	侃 223	枯 227	岨 230	làng
据 220	kāng	kǔ	kuì	浪 233
juān	康 223	苦 227	溃 230	láo
捐 220	慷 223	kuā	kùn	劳 233
juǎn	kē	夸 228	困 230	lǎo
卷 220	苛 224	kuài	L	老 234
jué	kě	脍 228	lái	lè
决 221	可 224	快 229	来 231	乐 235
绝 221	渴 224	kuān	lán	léi
jūn	kè	宽 229	兰 231	雷 236
军 221	克 224	kuáng	làn	lěi
K	刻 225	狂 229	烂 232	累 237
kāi	kōng	kuàng	滥 232	lèi
开 222	空 225	旷 229	láng	泪 237
	kǒu		郎 232	
	口 226			

lěng	力 241	liáo	lìng	lú
冷 237	lián	聊 244	另 246	庐 250
	连 241	寥 244	令 247	炉 250
lèng	廉 242	燎 244		
愣 237	怜 242		liū	lǔ
		liǎo	溜 247	鲁 250
lí	liǎn	了 245		
离 237	敛 242		liú	lù
蠡 238	脸 242	liào	留 247	碌 250
		料 245	流 247	露 251
lǐ	liàn			路 251
理 238	恋 242	lín	liǔ	鹿 251
李 238		临 245	柳 248	戮 251
里 238	liáng	鳞 245		绿 251
礼 239	梁 242	淋 246	liù	
	良 242	林 246	六 248	lǚ
lì		琳 246		屡 252
厉 239	liǎng		lóng	
励 239	两 243	líng	龙 249	lù
历 239		玲 246	笼 249	绿 252
利 240	liàng	零 246		
例 240	量 244	灵 246	lòu	luàn
立 240			漏 250	乱 252